



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

PETAVATTHUPĀḶI

&

CHUYỆN NGẠ QUỶ

3. 8.

497. Kūṭāgāre ca pāsāde pallaṅke goṇakatthake,¹
pañcaṅgikena turiyena ramasi suppvādite.
498. Tato ratyā vyavasāne² suriyassuggamanam³pati,
apaviddho⁴ susānasmim̃ bahudukkhaṃ nigacchasi.
499. Kinnu kāyena vācāya manasā dukkaṭaṃ kataṃ,
kissa kammavipākena idaṃ dukkhaṃ nigacchasi.⁵
500. Ahaṃ rājagahe ramme ramaṇīye giribbaje,
magaluddo pure āsiṃ luddo cāsimsaññato.⁶
501. Tassa me sahāyo suhado⁷ saddho āsi upāsako,
tassa kulūpago⁸ bhikkhu āsi gotamasāvako.
502. Sopi⁹ maṃ anukampanto nivāresi punappunaṃ,
mākāsi pāpakaṃ kammaṃ mā tāta duggatiṃ agā.
503. Sace icchasi pecca sukhaṃ virama pāṇavadhā asaṃyamā,¹⁰ [BJT 96]
tassāhaṃ vacanaṃ sutvā sukhakāmassa hitānukampino.
504. Nākāsiṃ sakalānusāsaniṃ cirapāpābhirato abuddhimā,
so maṃ puna bhūrisumedhaso anukampāya saṃyame nivesayī.
505. Sace divā hanasi pāṇino atha te rattiṃ bhavatu saṃyamo,
svāhaṃ divā hanitva¹¹ pāṇino virato rattimahosiṃ¹² saṃyato.¹³
506. Rattāhaṃ paricāremi¹⁴ divā khajjāmi duggato,
tassa kamma kusalassa anubhomi rattiṃ amānusim̃,
divā paṭihatāva kukkurā upadhāvanti samantā khāditiṃ.
507. Ye ca te satatānuyogino dhuvayuttā¹⁵ sugatassa sāsane,
maññāmi te amatameva kevalaṃ adhigacchanti padaṃ asaṅkhataṃ ”ti.

Dutiyamigaluddakapetavatthu aṭṭhamaṃ.

¹ gonakatthate - Ma; goṇasaṅṭhite - Syā.

² vivasāne - Ma, Syā.

³ sūriyuggamanam - Ma; suriyuggamanam - Syā, PTS.

⁴ apavittḥo - Syā.

⁵ nigacchasi ti - Syā, PTS.

⁶ saddho āsiṃ asaṅñato - Syā.

⁷ suhadayo - Ma, Syā, PTS.

⁸ kulupako - Ma, Syā.

⁹ so hi - Syā.

¹⁰ asaṃyamaṃ - Syā.

¹¹ hanitvā - Ma, Syā.

¹² ahosi - Ma, , SyāPTS.

¹³ saṅñato - Ma.

¹⁴ parihāremi - Syā.

¹⁵ dhuvamaṃ payuttā - Ma, Syā, PTS.

3. 8.

497. “Ở ngôi nhà mái nhọn và ở tòa lâu đài, ở chiếc ghế dài được trải tấm thảm len lông dài, người vui thích ở phần trình tấu khéo léo với năm loại nhạc cụ.

498. Sau đó, vào lúc cuối đêm cho đến lúc mọc lên của mặt trời, người bị thấy ra ở nơi nghĩa địa, trải nghiệm nhiều sự khổ đau.

499. Vậy ác hạnh gì đã được làm, bởi thân bởi khẩu bởi ý? Do quả thành tựu của nghiệp gì mà người lại trải nghiệm sự khổ đau này?”

500. “Ở thành Rājagaha đáng yêu, nơi Giribbaja xinh xắn, tôi trước đây đã là người thợ săn thú rừng, và tôi đã là người thợ săn không tự kiềm chế.

501. Tôi đây có người bạn tâm huyết là nam cư sĩ có đức tin. Vị tỳ khuru thường xuyên lui tới nhà của bạn ấy đã là Thinh Văn của đức Gotama.

502. Trong khi thương xót đến tôi, bạn ấy cũng đã cản ngăn lần này lần khác: ‘Này bạn thân, bạn chớ tạo nghiệp ác, chớ đi đến cảnh giới khổ đau.

503. Nếu bạn mong muốn sự an lạc sau khi chết, bạn hãy lánh xa việc giết hại mạng sống, việc không tự kiềm chế.’ Tôi đã lắng nghe lời nói của bạn ấy, người có lòng mong mọi hạnh phúc, có lòng thương tưởng đến điều lợi ích (cho tôi).

504. (Tuy nhiên) là người thích thú việc ác trong thời gian dài, không có sự sáng suốt, tôi đã không làm theo toàn bộ lời khuyên bảo. Vị (tỳ khuru) ấy, có trí thông minh bao la, vì lòng thương xót đã còn quy định thêm cho tôi về sự tự kiềm chế:

505. ‘Nếu đạo hữu giết hại các sanh mạng vào ban ngày, thì đạo hữu hãy có sự tự kiềm chế vào ban đêm.’¹ Tôi đây, sau khi giết chết các mạng sống vào ban ngày, đã lánh xa, đã tự kiềm chế vào ban đêm.

506. (Giờ đây) vào ban đêm tôi hoàn toàn hài lòng, vào ban ngày tôi đi đến khổ cảnh, bị nhai nghiền. Do nghiệp thiện ấy, tôi hưởng thụ (dục lạc) không thuộc loài người vào ban đêm, vào ban ngày các con chó vừa mới bị đánh đập chạy đến gần (tôi) để nhai nghiền khắp mọi chỗ.

507. Và những vị nào thường xuyên đeo đuổi, luôn luôn gắn bó vào lời dạy của đấng Thiện Thệ, tôi nghĩ rằng những người ấy chứng đắc trọn vẹn chính trạng thái Bất Tử, vị thế không bị tạo tác.”

Chuyện Vong Nhân Người Thợ Săn Thú thứ nhì là thứ tám.

¹ Người bạn ấy, sau khi khuyên bảo không có kết quả, đã thỉnh cầu sự trợ giúp của vị tỳ khuru (PvA. 208).